

Số: 109 /CV-FHN

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo Tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: **Công ty Cổ phần XNK Lương thực- Thực phẩm Hà Nội**
2. Mã chứng khoán: FHN.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Ngõ Gạch, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.37150371; Fax: 024.37150328
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Hữu Hạnh- Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc Công ty.
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ.
7. Nội dung của thông tin công bố:  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực - Thực phẩm Hà Nội công bố:  
- Báo cáo Tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực- Thực phẩm Hà Nội.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/3/2024 tại đường dẫn <http://www.vihafood.com>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, Tk. HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trần Hữu Hạnh**

**Tài liệu kèm theo:**

Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty CP XNK LT-TP Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2               |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN           | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 30              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| <b>Hội đồng Quản trị</b> | <b>Chức vụ</b> |
|--------------------------|----------------|
| Ông Phan Vũ Anh          | Chủ tịch HĐQT  |
| Bà Bùi Thị Tú Giang      | Ủy viên        |
| Bà Vũ Hà Hải             | Ủy viên        |
| Ông Trần Hữu Hạnh        | Ủy viên        |
| Ông Cao Bá Trung         | Ủy viên        |

### **Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Trần Hữu Hạnh   | Giám đốc     |
| Bà Bùi Thị Tú Giang | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Sừ   | Phó Giám đốc |

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Hữu Hạnh - Giám đốc.

Ông Trần Hữu Hạnh đã ủy quyền Ông Nguyễn Văn Sừ - Phó Giám đốc ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 78/UQ-GĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Sửu**  
**Phó Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số: 028 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Phương Lan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024



**Nguyễn Thị Huyền**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2021-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

|  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>105.781.055.778</b> | <b>85.763.820.882</b>         |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>34.626.969.237</b>  | <b>9.635.659.075</b>          |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 33.026.969.237         | 7.685.659.075                 |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 1.600.000.000          | 1.950.000.000                 |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>28.103.137.222</b>  | <b>34.982.747.084</b>         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 17.816.306.182         | 27.195.745.744                |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 771.712.800            | 382.791.879                   |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 6           | 13.184.488.031         | 11.432.669.252                |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 7           | (3.669.369.791)        | (4.028.459.791)               |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>40.938.907.305</b>  | <b>36.325.364.903</b>         |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 40.938.907.305         | 36.325.364.903                |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>2.112.042.014</b>   | <b>4.820.049.820</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 74.551.502             | 259.049.809                   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 2.034.730.249          | 4.277.835.487                 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16          | 2.760.263              | 283.164.524                   |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>103.807.453.507</b> | <b>111.077.577.075</b>        |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>36.331.882.882</b>  | <b>41.219.365.248</b>         |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 19.999.551.565         | 24.619.125.603                |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 48.375.910.391         | 48.341.343.646                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (28.376.358.826)       | (23.722.218.043)              |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 16.332.331.317         | 16.600.239.645                |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 18.188.747.921         | 18.188.747.921                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.856.416.604)        | (1.588.508.276)               |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | <b>12</b>   | <b>56.500.276.104</b>  | <b>58.871.852.235</b>         |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 71.306.332.232         | 71.306.332.232                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (14.806.056.128)       | (12.434.479.997)              |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>30.000.000</b>      | <b>50.000.000</b>             |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 30.000.000             | 50.000.000                    |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>10.223.889.724</b>  | <b>10.162.330.958</b>         |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 17.663.000.000         | 17.663.000.000                |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (7.439.110.276)        | (7.500.669.042)               |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>721.404.797</b>     | <b>774.028.634</b>            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 9           | 721.404.797            | 774.028.634                   |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>209.588.509.285</b> | <b>196.841.397.957</b>        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số       | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---|-------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b>  |             | <b>106.311.710.663</b> | <b>93.421.783.967</b>         |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>96.100.949.058</b>  | <b>77.733.715.362</b>         |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | 14          | 40.408.500.773         | 47.298.804.370                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         | 15          | 19.075.847.445         | 658.820.745                   |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313         | 16          | 1.492.699.585          | 302.307.882                   |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 6.014.485.584          | 4.599.000.000                 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |             | 322.007.818            | 862.684.936                   |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | 17          | 24.498.312.169         | 19.339.982.537                |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320         | 18          | -                      | 2.440.000.000                 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321         |             | 2.490.000.000          | 716.500.000                   |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322         |             | 1.799.095.684          | 1.515.614.892                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | <b>10.210.761.605</b>  | <b>15.688.068.605</b>         |
| 1. Phải trả dài hạn khác                            | 337         | 17          | 2.350.761.605          | 2.348.068.605                 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338         | 18          | 7.860.000.000          | 13.340.000.000                |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b>  |             | <b>103.276.798.622</b> | <b>103.419.613.990</b>        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>19</b>   | <b>103.276.798.622</b> | <b>103.419.613.990</b>        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000                |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | <i>411a</i> |             | <i>30.000.000.000</i>  | <i>30.000.000.000</i>         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 17.418.189.323         | 17.084.589.638                |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421         |             | 55.858.609.299         | 56.335.024.352                |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>53.824.907.075</i>  | <i>54.726.189.703</i>         |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>2.033.702.224</i>   | <i>1.608.834.649</i>          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b>  |             | <b>209.588.509.285</b> | <b>196.841.397.957</b>        |

T.N.H.H



Nguyễn Văn Sửu  
Phó Giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

*[Handwritten signature]*

Dương Tuấn Linh  
Kế toán trưởng

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Ngọc Tú  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    |             | 999.904.375.653 | 751.901.457.445 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -               | 971.429.780     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)             | 10    | 21          | 999.904.375.653 | 750.930.027.665 |
| 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ  | 11    | 22          | 948.422.610.612 | 703.748.516.953 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 51.481.765.041  | 47.181.510.712  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | 24          | 1.032.062.597   | 1.063.563.180   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 25          | 2.214.842.049   | 3.134.885.637   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 2.141.530.003   | 2.383.521.599   |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | 26          | 27.067.878.603  | 28.550.444.886  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | 26          | 19.689.085.201  | 16.505.464.124  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 3.542.021.785   | 54.279.245      |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 225.983.023     | 1.629.175.192   |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 426.062.299     | 74.619.788      |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) hoạt động khác (40 = 31 - 32)                                 | 40    |             | (200.079.276)   | 1.554.555.404   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 3.341.942.509   | 1.608.834.649   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | 27          | 1.308.240.285   | -               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51)                   | 60    |             | 2.033.702.224   | 1.608.834.649   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 28          | 678             | 411             |



Nguyễn Văn Sửu  
Phó Giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Dương Tuấn Linh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm nay                | Năm trước               |
|--|-------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 3.341.942.509          | 1.608.834.649           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                        |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 7.468.657.289          | 5.395.322.171           |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 1.352.851.234          | (3.964.846.472)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 30.991.533             | (89.880.140)            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (480.105.564)          | (783.972.676)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 2.141.530.003          | 2.383.521.599           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 13.855.867.004         | 4.548.979.131           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 10.321.481.463         | (5.644.131.781)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (4.613.542.402)        | 45.704.658.333          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 17.136.336.069         | (12.162.045.058)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | 237.122.144            | 504.278.006             |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (2.147.938.003)        | (2.396.203.599)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (188.274.875)          | (201.195.510)           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (93.036.800)           | (75.123.818)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    | <b>34.508.014.600</b>  | <b>30.279.215.704</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21    | (654.277.778)          | (959.553.211)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22    | 111.363.636            | 106.481.481             |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 633.654.248            | 497.020.349             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    | <b>90.740.106</b>      | <b>(356.051.381)</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 173.190.000.000        | 136.902.744.722         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (181.110.000.000)      | (165.840.643.785)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (1.687.407.750)        | (71.494.625)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    | <b>(9.607.407.750)</b> | <b>(29.009.393.688)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                       | 50    | <b>24.991.346.956</b>  | <b>913.770.635</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | 60    | <b>9.635.659.075</b>   | <b>8.720.709.863</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    | (36.794)               | 1.178.577               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                     | 70    | <b>34.626.969.237</b>  | <b>9.635.659.075</b>    |



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Văn Sửu  
Phó Giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Dương Tuấn Linh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 4435/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0103007225 ngày 30 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 4 năm 2019 với mã số doanh nghiệp 0101118079. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Hoạt động chính:** Bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh lương thực, nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực;
- Bán buôn, bán lẻ và đại lý đồ dùng cá nhân, gia đình: Xà phòng, bột giặt, kem đánh răng, hoá mỹ phẩm;
- Xây xát, chế biến lương thực và nông, lâm sản; Xuất nhập khẩu nông sản, thực phẩm và hàng tiêu dùng; Nuôi trồng cây, con thủy hải sản; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Thuê và cho thuê: Văn phòng, nhà kho và các hoạt động kho bãi; Đầu tư và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố chi tiết tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

| <u>Tên đơn vị</u>   | <u>Địa chỉ</u>  |
|---|---|
| Chi nhánh Kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội   | Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội       |
| Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội             |
| Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội              | Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp                     | Số 27A, Ấp Hưng Lợi Đông, Xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Theo Quyết định số 107/QĐHĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, Công ty đã thực hiện đóng cửa và hoàn thành việc đóng mã số thuế Chi nhánh Kinh doanh Tổng hợp - Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội trong năm, địa chỉ: 13 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc tổn thất của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được kê khai theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Thời gian hữu dụng ước tính<br>(Số năm) |
|---------------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 20                                 |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 10                                 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                                 |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 - 04                                 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được khấu phân bổ phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các chính sách kế toán của Công ty.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp Theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (b) Chi phí đi vay vốn;
- (c) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan của Công ty là:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc  
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc  
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1  
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng  
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông  
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái  
Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng  
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà  
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát,  
Kế toán trưởng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ  
Ban lãnh đạo Công ty  
Ban lãnh đạo Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 3.796.989.000         | 1.181.094.000        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.229.980.237        | 6.504.565.075        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 1.600.000.000         | 1.950.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>34.626.969.237</b> | <b>9.635.659.075</b> |

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>         | <b>17.751.981.975</b> | <b>27.161.664.319</b> |
| Công ty Cổ phần Sơn Châu Á                         | 1.981.927.900         | 1.981.927.900         |
| Công ty TNHH Tổng hợp Dona Việt Nam                | 1.703.251.357         | 1.744.028.730         |
| Bà Trần Thị Xuân Yên                               | 1.522.122.241         | 1.522.122.241         |
| Công ty TNHH Thương mại Tương lai Việt             | -                     | 14.166.704.750        |
| Các đối tượng khác                                 | 12.544.680.477        | 7.746.880.698         |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b> | <b>64.324.207</b>     | <b>34.081.425</b>     |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                   | 64.324.207            | 34.081.425            |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.816.306.182</b> | <b>27.195.745.744</b> |

**6. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u>    |                 | <u>Số đầu năm</u>     |                   |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
|   | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u>   |
|   | VND                   | VND             | VND                   | VND               |
| <b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>                                      | <b>13.184.488.031</b> | <b>-</b>        | <b>9.774.160.166</b>  | <b>20.000.000</b> |
| Ký cược, ký quỹ   | 8.588.758.982         | -               | 8.588.758.982         | -                 |
| Tạm ứng   | 3.000.000             | -               | 98.970.405            | -                 |
| Lãi dự thu  | 686.630.099           | -               | 486.863.433           | -                 |
| Phải thu các quầy kinh doanh (i)                                      | 1.255.666.182         | -               | 560.356.143           | -                 |
| Jaipur Star General Trading Co LLC -<br>Phải thu từ ủy thác xuất khẩu | 2.487.671.488         | -               | -                     | -                 |
| Phải thu khác   | 162.761.280           | -               | 39.211.203            | 20.000.000        |
| <b>b) Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>        | <b>1.658.509.086</b>  | <b>-</b>          |
| Ký cược, ký quỹ tại Công ty TNHH Sản<br>xuất Bột mì Vimagroup         | -                     | -               | 1.658.509.086         | -                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.184.488.031</b> | <b>-</b>        | <b>11.432.669.252</b> | <b>20.000.000</b> |

Ghi chú:

- (i) Phải thu các quầy kinh doanh phản ánh khoản phải thu về lợi nhuận và thuế giá trị gia tăng tại các quầy kinh doanh lương thực thực phẩm và dịch vụ trực thuộc Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NỢ XẤU**

|  | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty Cổ phần Sơn Châu Á   | 1.981.927.900        | -                      | 1.981.927.900        | -                      |
| Bà Trần Thị Xuân Yến   | 1.522.122.241        | -                      | 1.522.122.241        | -                      |
| Công ty TNHH An Lạc Tiên Sơn                                       | -                    | -                      | 306.090.000          | -                      |
| Công ty Kinh doanh và Chế biến Lương thực Việt Tiến                | 65.319.650           | -                      | 65.319.650           | -                      |
| Công ty Cổ phần thương mại và Đầu tư V&L                           | 100.000.000          | -                      | 100.000.000          | -                      |
| Bà Trần Thị Hòa  | -                    | -                      | 33.000.000           | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội | -                    | -                      | 20.000.000           | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.669.369.791</b> | <b>-</b>               | <b>4.028.459.791</b> | <b>-</b>               |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.725.522.176        | -        | 3.475.717.325         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 253.345.198           | -        | 229.270.839           | -        |
| Thành phẩm            | 10.933.822.363        | -        | 1.307.878.814         | -        |
| Hàng hóa              | 12.026.217.568        | -        | 31.312.497.925        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>40.938.907.305</b> | <b>-</b> | <b>36.325.364.903</b> | <b>-</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                      | VND                | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>74.551.502</b>  | <b>259.049.809</b>   |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 74.551.502         | 257.669.809          |
| Các khoản khác                       | -                  | 1.380.000            |
| <b>b) Dài hạn</b>                    | <b>721.404.797</b> | <b>774.028.634</b>   |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | -                  | 116.759.864          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 380.233.596        | 276.781.491          |
| Chi phí thuê đất (i)                 | 337.162.388        | 344.300.537          |
| Các khoản khác                       | 4.008.813          | 36.186.742           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>795.956.299</b> | <b>1.033.078.443</b> |

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp, thời hạn thuê đến ngày 25 tháng 3 năm 2071.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | TSCĐ<br>hữu hình khác | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                   | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                       |                                    |                       |                       |
| Số đầu năm                    | 27.148.725.548            | 17.589.255.826        | 3.485.362.272                      | 118.000.000           | 48.341.343.646        |
| Mua trong năm                 | -                         | 200.277.778           | 370.000.000                        | 104.000.000           | 674.277.778           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (639.711.033)         | -                                  | -                     | (639.711.033)         |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>27.148.725.548</b>     | <b>17.149.822.571</b> | <b>3.855.362.272</b>               | <b>222.000.000</b>    | <b>48.375.910.391</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                       |                                    |                       |                       |
| Số đầu năm                    | 17.380.042.194            | 4.203.542.148         | 2.020.633.701                      | 118.000.000           | 23.722.218.043        |
| Khấu hao trong năm            | 1.009.274.920             | 3.168.066.356         | 646.879.174                        | 4.952.380             | 4.829.172.830         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (175.032.047)         | -                                  | -                     | (175.032.047)         |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>18.389.317.114</b>     | <b>7.196.576.457</b>  | <b>2.667.512.875</b>               | <b>122.952.380</b>    | <b>28.376.358.826</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                       |                                    |                       |                       |
| Số đầu năm                    | 9.768.683.354             | 13.385.713.678        | 1.464.728.571                      | -                     | 24.619.125.603        |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>8.759.408.434</b>      | <b>9.953.246.114</b>  | <b>1.187.849.397</b>               | <b>99.047.620</b>     | <b>19.999.551.565</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.032.071.754 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.032.071.734 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại Chi nhánh Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.547.386.964 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.553.692.635 VND). Trong đó công trình xây dựng trên thửa đất số 92 và thửa đất số 127 được đem đi thế chấp khoản vay (Như trình bày tại Thuyết minh số 18).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất  | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                    | 18.073.747.921        | 115.000.000          | 18.188.747.921        |
| Số cuối năm                   | 18.073.747.921        | 115.000.000          | 18.188.747.921        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                    | 1.473.508.276         | 115.000.000          | 1.588.508.276         |
| Khấu hao trong năm            | 267.908.328           | -                    | 267.908.328           |
| Số cuối năm                   | 1.741.416.604         | 115.000.000          | 1.856.416.604         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                      |                       |
| Số đầu năm                    | 16.600.239.645        | -                    | 16.600.239.645        |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>16.332.331.317</b> | <b>-</b>             | <b>16.332.331.317</b> |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại Chi nhánh Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14.318.647.317 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 14.586.555.645 VND). Trong đó: Thửa đất số 92 và Thửa đất số 127 được đem đi thế chấp khoản vay (Như trình bày tại Thuyết minh số 18).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà cửa vật kiến<br>trúc<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                  |
| Số đầu năm                    | 71.306.332.232                  | 71.306.332.232   |
| Số cuối năm                   | 71.306.332.232                  | 71.306.332.232   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                  |
| Số đầu năm                    | 12.434.479.997                  | 12.434.479.997   |
| Khấu hao trong năm            | 2.371.576.131                   | 2.371.576.131    |
| Số cuối năm                   | 14.806.056.128                  | 14.806.056.128   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                  |
| Số đầu năm                    | 58.871.852.235                  | 58.871.852.235   |
| Số cuối năm                   | 56.500.276.104                  | 56.500.276.104   |

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|  | Số cuối năm           |                        |                   | Số đầu năm            |                        |                   |
|--|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị<br>hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị<br>hợp lý |
|  | VND                   | VND                    | VND               | VND                   | VND                    | VND               |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn<br/>vị khác</b>      |                       |                        |                   |                       |                        |                   |
| Công ty Cổ phần Phân<br>phối - Bán lẻ VNF1 (i) | 17.663.000.000        | (7.439.110.276)        | (*)               | 17.663.000.000        | (7.500.669.042)        | (*)               |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>17.663.000.000</b> | <b>(7.439.110.276)</b> | <b>-</b>          | <b>17.663.000.000</b> | <b>(7.500.669.042)</b> | <b>-</b>          |

**Ghi chú:**

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Tổng giá trị vốn góp là 17.663.000.000 VND, tương đương 1.766.300 cổ phần, chiếm 10,16% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Trong đó, giá trị vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình là 3.494.000.000 VND và góp bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 VND.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có                 | Giá trị               | Số có                 |
|   | khả năng trả nợ       |                       | khả năng trả nợ       |                       |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                       | <b>26.258.500.773</b> | <b>26.258.500.773</b> | <b>46.385.864.882</b> | <b>46.385.864.882</b> |
| Công ty Cổ phần Tiến Hưng                                   | 10.630.318.670        | 10.630.318.670        | 10.577.523.417        | 10.577.523.417        |
| Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm                              | 5.201.255.000         | 5.201.255.000         | 2.054.538.000         | 2.054.538.000         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam | 3.652.345.606         | 3.652.345.606         | 4.165.057.130         | 4.165.057.130         |
| Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng                             | 1.508.546.235         | 1.508.546.235         | 1.687.369.305         | 1.687.369.305         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm | 1.250.891.789         | 1.250.891.789         | 1.481.675.001         | 1.481.675.001         |
| Công ty TNHH LTTP Gạo sạch Trạm Trôi                        | 750.413.000           | 750.413.000           | 1.182.535.000         | 1.182.535.000         |
| Công ty TNHH XNK Thái An Dương                              | 636.876.000           | 636.876.000           | 2.979.409.000         | 2.979.409.000         |
| Nuova Campari Spa   | -                     | -                     | 15.012.216.773        | 15.012.216.773        |
| Công ty TNHH CJ Foods Việt Nam                              | -                     | -                     | 1.826.010.000         | 1.826.010.000         |
| Các đối tượng khác  | 2.627.854.473         | 2.627.854.473         | 5.419.531.256         | 5.419.531.256         |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>           | <b>14.150.000.000</b> | <b>14.150.000.000</b> | <b>912.939.488</b>    | <b>912.939.488</b>    |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                            | 14.150.000.000        | 14.150.000.000        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour                      | -                     | -                     | 912.939.488           | 912.939.488           |
| <b>Cộng</b>   | <b>40.408.500.773</b> | <b>40.408.500.773</b> | <b>47.298.804.370</b> | <b>47.298.804.370</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm         |
|---|-----------------------|--------------------|
|   | VND                   | VND                |
| <b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>         | <b>1.035.846.727</b>  | <b>658.820.745</b> |
| Công ty TNHH Liên Sỹ FOOD                           | 958.293.643           | -                  |
| Công ty TNHH Thương Mại Tương Lai Việt              | -                     | 640.000.000        |
| Đối tượng khác                                      | 77.553.084            | 18.820.745         |
| <b>b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> | <b>18.040.000.718</b> | <b>-</b>           |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                    | 18.040.000.718        | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.075.847.445</b> | <b>658.820.745</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|   | Số đầu năm         | Số phải nộp/<br>thu trong năm | Số đã thực nộp/<br>thu trong năm | Số cuối năm          |
|---|--------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                           | VND                              | VND                  |
| <b>a) Phải nộp</b>                        |                    |                               |                                  |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 244.601.605        | 2.056.730.894                 | 1.727.219.679                    | 574.112.820          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | -                  | 1.026.836.024                 | 188.274.875                      | 838.561.149          |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 52.085.563         | 260.145.429                   | 237.826.090                      | 74.404.902           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất               | 5.620.714          | 10.470.497.542                | 10.470.497.542                   | 5.620.714            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>302.307.882</b> | <b>13.814.209.889</b>         | <b>12.623.818.186</b>            | <b>1.492.699.585</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                        |                    |                               |                                  |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 283.164.524        | 281.404.261                   | -                                | 1.760.263            |
| Phí, lệ phí và các khoản<br>phải nộp khác | -                  | 92.799.779                    | 93.799.779                       | 1.000.000            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>283.164.524</b> | <b>374.204.040</b>            | <b>93.799.779</b>                | <b>2.760.263</b>     |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm     |
|--|-----------------------|----------------|
|  | VND                   | VND            |
| <b>a) Phải trả khác ngắn hạn</b>   |                       |                |
| <b>21.979.686.660</b>  | <b>19.339.982.537</b> |                |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 773.300.162           | 471.300.000    |
| Tạm trích tiền thuê đất, thuê nhà phải trả Chi cục thuế                  | 1.452.066.271         | 1.435.748.169  |
| Tiền thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội | 9.362.825.289         | 10.466.935.966 |
| Phải trả về cổ tức   | 287.290.250           | 174.698.000    |
| Phải trả các quỹ kinh doanh (i)  | 10.055.891.259        | 6.620.926.204  |
| Phải trả khác  | 48.313.429            | 170.374.198    |
| <b>b) Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan</b>                        |                       |                |
| <b>2.518.625.509</b>   | <b>-</b>              |                |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc   | 2.518.625.509         | -              |
| <b>c) Phải trả khác dài hạn</b>  |                       |                |
| <b>2.350.761.605</b>   | <b>2.348.068.605</b>  |                |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 2.115.392.500         | 2.112.699.500  |
| Phải trả khác  | 235.369.105           | 235.369.105    |

Ghi chú:

- (i) Phải trả các quỹ kinh doanh phản ánh khoản phải trả về giá trị hàng hóa, dịch vụ các quỹ trực thuộc Công ty mua phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối năm          |                          | Trong năm              |                        | Số đầu năm            |                          |
|---|----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giảm                   | Tăng                   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                    | VND                    | VND                   | VND                      |
| <i>Vay ngắn hạn</i>   | -                    | -                        | <b>174.190.000.000</b> | <b>173.190.000.000</b> | <b>1.000.000.000</b>  | <b>1.000.000.000</b>     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam -<br>Chi nhánh Tây Hồ | -                    | -                        | 108.550.000.000        | 108.550.000.000        | -                     | -                        |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - CN Thành<br>phố Hà Nội       | -                    | -                        | 17.440.000.000         | 17.440.000.000         | -                     | -                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - Chi nhánh<br>Sở Giao dịch   | -                    | -                        | 47.200.000.000         | 47.200.000.000         | -                     | -                        |
| Các khoản vay cá nhân   | -                    | -                        | 1.000.000.000          | -                      | 1.000.000.000         | 1.000.000.000            |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>  | -                    | -                        | <b>1.440.000.000</b>   | -                      | <b>1.440.000.000</b>  | <b>1.440.000.000</b>     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển - CN Tây Hồ (i)                | -                    | -                        | 1.440.000.000          | -                      | 1.440.000.000         | 1.440.000.000            |
| <i>Vay dài hạn</i>  | <b>7.860.000.000</b> | <b>7.860.000.000</b>     | <b>5.480.000.000</b>   | -                      | <b>13.340.000.000</b> | <b>13.340.000.000</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển - CN Tây Hồ (i)                | 3.060.000.000        | 3.060.000.000            | 5.280.000.000          | -                      | 8.340.000.000         | 8.340.000.000            |
| Các khoản vay cá nhân (ii)  | 4.800.000.000        | 4.800.000.000            | 200.000.000            | -                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000            |

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay để thanh toán các chi phí nhận chuyển nhượng nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền trên đất và quyền sử dụng đất đối với Dự án nhận chuyển nhượng tài sản gắn với đất là nhà máy chế biến lúa gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long. Lãi suất được áp dụng là lãi suất thả nổi, biên độ 3,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay đảm bảo tối thiểu đáp ứng chính sách cấp tín dụng của BIDV.
- (ii) Các khoản vay cá nhân, lãi suất cho vay = lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (trả lãi hàng tháng) +2,5%/năm, điều chỉnh 01 năm/lần. Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm   | -                    | 1.440.000.000         |
| Trong năm thứ hai  | 4.800.000.000        | 5.840.000.000         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 1.920.000.000        | 5.160.000.000         |
| Sau năm năm  | 1.140.000.000        | 2.340.000.000         |
|  | <b>7.860.000.000</b> | <b>14.780.000.000</b> |
| <b>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br/>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</b> | -                    | <b>1.440.000.000</b>  |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>7.860.000.000</b> | <b>13.340.000.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST<br>chưa phân phối | Cộng            |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|
|                                     | VND                          | VND                      | VND                    | VND             |
| Số đầu năm trước<br>(Trình bày lại) | 30.000.000.000               | 17.084.589.638           | 54.726.189.703         | 101.810.779.341 |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                            | -                        | 1.608.834.649          | 1.608.834.649   |
| Số đầu năm nay<br>(Trình bày lại)   | 30.000.000.000               | 17.084.589.638           | 56.335.024.352         | 103.419.613.990 |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                            | -                        | 2.033.702.224          | 2.033.702.224   |
| Phân phối lợi nhuận (i)             | -                            | 333.599.685              | (2.510.117.277)        | (2.176.517.592) |
| Số cuối năm                         | 30.000.000.000               | 17.418.189.323           | 55.858.609.299         | 103.276.798.622 |

**Ghi chú:**

- (i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và năm 2022 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 234/NQ-LTHN ngày 12 tháng 4 năm 2023. Chi tiết:
- Chia cổ tức năm 2021 và năm 2022 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ, giá trị 1.800.000.000 VND.
  - Trích lập Quỹ đầu tư phát triển, giá trị là 333.599.685 VND.
  - Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2021 và năm 2022 còn lại được phân phối là 251.011.728 VND.
  - Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế năm 2021 và năm 2022 còn lại được phân phối là 125.505.864 VND.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 15.300.000.000        | 15.300.000.000        |
| Các cổ đông khác                 | 14.700.000.000        | 14.700.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.800.000.000  | -              |

**d) Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.000.000   | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000   | 3.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.000.000   | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.000.000   | 3.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.000.000   | 3.000.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

|                          | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                    |                   |
| -USD                     | 439,34             | 1.416,78          |

**Xóa nợ**

Nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ theo Quyết định số 745/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc xử lý tài chính khoản nợ không có khả năng thu hồi trên sổ sách đối với Công ty TNHH An Lạc Tiên Sơn với số tiền 306.090.000 VND.

**21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>999.904.375.653</b> | <b>751.901.457.445</b> |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa                    | 945.856.692.874        | 709.915.905.115        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 54.047.682.779         | 41.985.552.330         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>-</b>               | <b>971.429.780</b>     |
| Trong đó:   |                        |                        |
| Giảm giá hàng bán                                   | -                      | 971.429.780            |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>999.904.375.653</b> | <b>750.930.027.665</b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán | 926.003.172.020        | 689.716.557.925        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp         | 22.419.438.592         | 18.667.205.708         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | -                      | (4.635.246.680)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>948.422.610.612</b> | <b>703.748.516.953</b> |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 500.082.364.676        | 226.975.975.109        |
| Chi phí nhân công                | 23.271.061.629         | 22.219.214.055         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.468.657.289          | 5.416.561.648          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.441.271.155          | 10.002.045.055         |
| Chi phí dự phòng                 | 1.720.500.000          | 716.500.000            |
| Chi phí khác                     | 17.999.654.323         | 15.548.547.445         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>559.983.509.072</b> | <b>280.878.843.312</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 833.420.914          | 588.445.542          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                | 72.797.945           | 159.586.680          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.191.500            | 92.790.721           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 119.652.238          | 222.740.237          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.032.062.597</b> | <b>1.063.563.180</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay   | 2.141.530.003        | 2.383.521.599        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 134.870.812          | 797.463.830          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và<br>tồn thất đầu tư | (61.558.766)         | (46.099.792)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.214.842.049</b> | <b>3.134.885.637</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Tiền thuê đất, thuê nhà  | 6.892.718.421         | 5.244.797.945         |
| Chi phí nhân viên  | 8.295.709.984         | 8.288.398.778         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 32.127.610            | 26.925.492            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 1.044.303.369         | 786.565.111           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 819.530.489           | 833.364.425           |
| Chi phí dự phòng sửa chữa tài sản cố định                            | 1.773.500.000         | 716.500.000           |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                               | (53.000.000)          | -                     |
| Các khoản chi phí QLDN khác  | 884.195.328           | 608.912.373           |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.689.085.201</b> | <b>16.505.464.124</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 12.745.042.199        | 11.568.447.740        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | 82.213.579            | 181.127.325           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 156.531.198           | 206.296.394           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3.921.583.020         | 3.120.611.889         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                      | 10.162.508.607        | 13.473.961.538        |
| <b>Cộng</b>  | <b>27.067.878.603</b> | <b>28.550.444.886</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm nay              | Năm trước              |
|--|----------------------|------------------------|
|  | VND                  | VND                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>                                  |                      |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>3.341.942.509</b> | <b>1.608.834.649</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   | <b>3.842.131.360</b> | <b>(220.276.069)</b>   |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>   | <i>6.153.292</i>     | <i>1.447.013.733</i>   |
| + <i>Thu nhập đã nộp thuế các năm trước</i>  | -                    | <i>1.445.718.520</i>   |
| + <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản<br/>    mục tiền và nợ phải thu cuối năm</i> | <i>6.153.292</i>     | <i>1.295.213</i>       |
| <i>Cộng: Trích trước chi phí sửa chữa vào dự toán hàng năm</i>                               | <i>1.773.500.000</i> | <i>716.500.000</i>     |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>   | <i>2.074.784.652</i> | <i>510.237.664</i>     |
| + <i>Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp,<br/>    nộp bổ sung thuế năm trước</i>                | <i>10.799.779</i>    | -                      |
| + <i>Tiền thù lao HĐQT không chuyên trách</i>  | <i>58.000.000</i>    | <i>58.000.000</i>      |
| + <i>Chi phí khác</i>  | <i>2.005.984.873</i> | <i>452.237.664</i>     |
| <b>Chuyển lỗ từ năm trước sang</b>   | <b>(642.872.442)</b> | <b>(1.388.558.580)</b> |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>6.541.201.427</b> | -                      |
| Thuế suất thông thường   | 20%                  | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm<br/>hiện hành</b>                      | <b>1.308.240.285</b> | -                      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>1.308.240.285</b> | -                      |

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có tình hình chuyển lỗ theo bảng sau:

| <b>Năm phát sinh<br/>lỗ tính thuế</b> | <b>Thời gian được<br/>chuyển lỗ</b> | <b>Tình trạng<br/>quyết toán thuế</b> | <b>Số lỗ tính thuế<br/>phát sinh</b> | <b>Số lỗ tính thuế<br/>đã chuyển</b> | <b>Số lỗ tính thuế còn<br/>được chuyển</b> |
|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--|
|                                       |                                     |                                       | VND                                  | VND                                  | VND  |
| Năm 2021                              | 2022-2026                           | Đã quyết toán                         | 2.121.431.022                        | 2.121.431.022                        | -  |
| <b>Cộng</b>                           |                                     |                                       | <b>2.121.431.022</b>                 | <b>2.121.431.022</b>                 | -  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b>       |
|--|----------------|------------------------|
|  | VND            | (Trình bày lại)<br>VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 2.033.702.224  | 1.608.834.649          |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi  | -              | 376.517.592            |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.000.000      | 3.000.000              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 678            | 411                    |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                                      | 10.000         | 10.000                 |

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023.

**29. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các sổ dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5, 6, 14, 15 và 17 của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>  | <b>81.446.650.000</b> | <b>110.075.714.410</b> |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc  | 81.446.650.000        | 27.000.000.000         |
| Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | -                     | 27.367.266.500         |
| Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                                    | -                     | 46.861.324.500         |
| Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng  | -                     | 662.579.850            |
| Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour  | -                     | 8.184.543.560          |
| <b>Số tiền đã thanh toán trong năm</b>  | <b>67.296.650.000</b> | <b>110.075.714.410</b> |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc  | 67.296.650.000        | 27.000.000.000         |
| Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | -                     | 27.367.266.500         |
| Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                                    | -                     | 46.861.324.500         |
| Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng  | -                     | 662.579.850            |
| Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour  | -                     | 8.184.543.560          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng hóa</b>   | <b>577.825.361.169</b> | <b>308.240.431.953</b> |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Văn phòng Công ty                                    | 505.268.750.350        | 287.832.914.453        |
| Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                                    | 38.990.350.000         | 15.360.165.000         |
| Công ty TNHH Lương thực Phương Đông   | 13.780.654.762         | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 10.970.000.000         | -                      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc  | 6.655.985.000          | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp                             | 1.026.900.000          | 494.747.500            |
| Chi nhánh Tây Bắc - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                                    | -                      | 4.551.365.000          |
| Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái  | 643.678.200            | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái tại Lai Vung Đồng Tháp                     | 488.300.000            | -                      |
| Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 742.857                | 1.240.000              |
| <b>Số tiền đã thu về bán hàng hóa trong năm</b>   | <b>595.835.118.387</b> | <b>308.206.350.528</b> |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Văn phòng Công ty                                    | 523.278.507.568        | 287.798.833.028        |
| Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                                    | 38.990.350.000         | 15.360.165.000         |
| Công ty TNHH Lương thực Phương Đông   | 13.780.654.762         | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại Đồng Bằng Sông Cửu Long              | 10.970.000.000         | -                      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc  | 6.655.985.000          | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp                             | 1.026.900.000          | 494.747.500            |
| Chi nhánh Tây Bắc - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc                                    | -                      | 4.551.365.000          |
| Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái  | 643.678.200            | -                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái tại Lai Vung Đồng Tháp                     | 488.300.000            | -                      |
| Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 742.857                | 1.240.000              |
| <b>Lãi từ khoản đặt cọc</b>   | <b>-</b>               | <b>89.437.103</b>      |
| Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour  | -                      | 89.437.103             |
| <b>Thu nhập khác</b>  | <b>-</b>               | <b>10.183.760</b>      |
| Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimaflour  | -                      | 10.183.760             |
| <b>Thu hộ - Ủy thác xuất khẩu</b>   | <b>2.497.989.495</b>   | <b>-</b>               |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc  | 2.497.989.495          | -                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng:*

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
|   | <b>3.303.757.733</b> | <b>2.196.659.163</b> |
| <i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</i> | <i>2.183.453.400</i> | <i>1.453.097.769</i> |
| Ông Phan Vũ Anh                                       | 58.000.000           | 38.400.000           |
| Ông Trần Hữu Hạnh                                     | 567.926.300          | 389.139.600          |
| Bà Bùi Thị Tú Giang                                   | 483.437.600          | 328.920.800          |
| Ông Nguyễn Văn Sừu                                    | 450.833.800          | 270.031.600          |
| Bà Vũ Hà Hải  | 382.940.900          | 276.196.600          |
| Ông Cao Bá Trung                                      | 240.314.800          | 150.409.169          |
| <i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>                     | <i>723.074.333</i>   | <i>492.280.994</i>   |
| Bà Bùi Thị Thu Thủy                                   | 225.961.281          | 100.925.284          |
| Bà Trần Thị Bảo                                       | 196.518.752          | 138.492.010          |
| Bà Phạm Thị Thanh Thủy                                | 300.594.300          | 252.863.700          |
| <i>Thu nhập của Kế toán trưởng</i>                    | <i>397.230.000</i>   | <i>251.280.400</i>   |
| Ông Dương Tuấn Linh                                   | 397.230.000          | 251.280.400          |

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2023 được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 510/TCTLTMB-HĐTV ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc về việc xử lý cổ phiếu bị đưa vào diện cảnh báo của Công ty. Do đó, Công ty đã ghi nhận toàn bộ phần giá trị còn lại lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNFI và giá trị của còn lại của bất động sản nhận được theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh của các năm về trước vào lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, cụ thể như sau:

| TT                          | Chỉ tiêu  | Mã số      | Số đã báo cáo         | Trình bày lại<br>(i)  | Số sau<br>trình bày lại |
|-----------------------------|---|------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                             |   |            | VND                   | VND                   | VND                     |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |   |            |                       |                       |                         |
| 1                           | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                          | 336        | 53.732.116.354        | (53.732.116.354)      | -                       |
| 2                           | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        | 2.602.907.998         | 53.732.116.354        | 56.335.024.352          |
|                             | <i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> |            | <i>994.073.349</i>    | <i>53.732.116.354</i> | <i>54.726.189.703</i>   |
|                             | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                                | <b>440</b> | <b>56.335.024.352</b> | <b>-</b>              | <b>56.335.024.352</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Bao gồm:

|   | <u>Giá trị</u><br>VND        |
|---|------------------------------|
| Lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1 (a) | 6.340.302.667                |
| Giá trị tài sản nhận được từ dự án N04B2 Khu đô thị mới Dịch Vọng (b)                     | 2.025.012.462                |
| Giá trị tài sản nhận được từ dự án 195 Đội Cấn (c)  | 1.213.382.852                |
| Giá trị tài sản nhận được từ dự án tòa nhà D2 Giảng Võ (d)                                | 1.279.333.333                |
| Giá trị tài sản nhận được từ dự án 622 Minh Khai (e)                                      | 42.874.085.040               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>53.732.116.354</u></b> |

- (a) Là giá trị còn lại của lợi thế khai thác quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Giá trị còn phải phân bổ vào thu nhập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.340.302.667 VND.
- (b) Là giá trị còn lại của bất động sản nhận được theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng Trung tâm thương mại - Tổ hợp nhà ở số 9 Cát Linh - Số 3 Đặng Trần Côn ngày 15 tháng 5 năm 2002, và các Phụ lục kèm theo ký giữa Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô; và giá trị còn lại của Bất động sản nhận được do thực hiện đổi 132 m2 sản thương mại tầng 1 tại Tòa nhà chung cư Hà Đô phố Hoàng Sâm với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô theo phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ ngày 22 tháng 11 năm 2017. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (c) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 12 tháng 3 năm 2003 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình tổ hợp cao tầng tại số 195 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (d) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 102/HĐ/GB-SĐTL với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Gia Bảo về việc hỗ trợ di dời, tái định cư cửa hàng thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.
- (e) Là giá trị còn lại của bất động sản được chia theo Hợp đồng số 08/HĐKT với Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Hạ tầng Telin, nay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Telin về việc hợp tác đầu tư xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng kết hợp với trung tâm thương mại và dịch vụ tại ngõ 622 phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Công ty thực hiện phân bổ giá trị của bất động sản theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm, tương ứng với thời gian sử dụng ước tính của tài sản này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC  
THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**31. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Công văn số 1053/TCTLTMB-HĐTV của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc phổ biến, quán triệt các mục tiêu và nội dung của đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025 thì Công ty Cổ phần Phân phối - Bản lẻ VNF nằm trong danh mục Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (*Công ty mẹ của Công ty*) thoái toàn bộ 100% vốn góp. Tại Quyết định số 510/TCTLTMB-HĐTV ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc cũng có ý kiến về việc Hội đồng Thành viên đồng ý đề người đại diện biểu quyết thuận tại cuộc họp Hội đồng Quản trị/Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương xây dựng phương án Công ty thoái 100% vốn góp tại Công ty Cổ phần Phân phối - Bản lẻ VNF1.



**Nguyễn Văn Sửu**  
**Phó Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024*

**Dương Tuấn Linh**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Tú**  
**Người lập biểu**

